

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH  
VÀ THƯƠNG MẠI DIC**

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	5
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC là Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2009, cấp đổi mã số doanh nghiệp ngày 12 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty đầy đủ: Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương mại DIC.
- Tên giao dịch: DIC Tourist and Trade Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: DIC T & T
- Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3525275; Fax: 064 3525274
- Vốn điều lệ: **75.000.000.000** đồng
- Ngành, nghề kinh doanh:
  - Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài;
  - Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các thiết bị, phụ tùng công nghiệp: Thiết bị thi công xây dựng, khai thác, chế biến sản phẩm dầu, khí; thiết bị điện, điện lạnh; thiết bị phụ tùng đo, điều khiển, tự động hóa; thiết bị phụ tùng kỹ thuật hóa dầu, vật liệu chống ăn mòn, an toàn, môi trường; thiết bị phụ tùng cho ngành hàng hải, thiết bị dụng cụ ngành y tế, thiết bị phụ tùng cơ khí; Kinh doanh gas; Kinh doanh các loại xe cơ giới, máy xây dựng, xe máy; Kinh doanh sắt, thép và vật liệu xây dựng; Kinh doanh phân bón; Kinh doanh thương mại, hàng hóa dùng cho sản xuất và tiêu dùng; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia); Mua bán đồ uống không cồn (nước hoa quả, trà, cà phê, nước khoáng...);
  - Sản xuất nước giải khát có gas và chế biến thực phẩm phục vụ du lịch; Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu cánh ngầm;
  - Tổ chức xuất khẩu lao động (chỉ được phép hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).
- Các đơn vị trực thuộc:
  - Khách sạn Vũng Tàu;
  - Khách sạn Ngôi sao DIC;
  - Xí nghiệp DIC du lịch biển;
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau

Ông PHẠM VĂN THÀNH	Chủ tịch
Ông NGUYỄN VĂN HOÀNH	Ủy viên
Ông PHẠM BÁ PHÚC	Ủy viên
Ông NGUYỄN XUÂN HẢI	Ủy viên
Ông LÊ HỒNG XANH	Ủy viên

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau

Ông PHẠM VĂN THÀNH	Giám đốc
Ông PHẠM BÁ PHÚC	Phó Giám đốc
Ông ĐÀO THANH SƠN	Kế toán trưởng

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Bà HOÀNG THỊ HÀ	Trưởng ban
Bà DƯƠNG HƯƠNG GIANG	Thành viên
Ông VÕ VĂN THÀNH	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Thay mặt Ban Giám đốc**

**PHẠM VĂN THÀNH**

Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Số: /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 20/01/2011 của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

---

**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm 2011

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.588.106.186</b>	<b>25.756.558.676</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>6.767.514.990</b>	<b>8.630.710.471</b>
1. Tiền	111		6.767.514.990	8.630.710.471
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>8.399.168.158</b>	<b>8.906.811.552</b>
1. Phải thu khách hàng	131		6.571.147.505	6.796.899.364
2. Trả trước cho người bán	132		1.012.651.892	1.457.585.892
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	815.368.761	652.326.296
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.064.123.099</b>	<b>5.868.616.055</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	9.064.123.099	5.868.616.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.357.299.939</b>	<b>2.350.420.598</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.381.548.007	1.080.792.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.975.751.932	1.269.628.344
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140.126.659.475</b>	<b>129.186.586.771</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>118.757.994.475</b>	<b>119.849.677.207</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	100.455.892.361	100.915.094.962
- Nguyên giá	222		137.629.803.153	132.465.098.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.173.910.792)	(31.550.003.886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	633.133.081	599.082.545
- Nguyên giá	225		787.753.848	736.051.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(154.620.767)	(136.969.299)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	8.577.840.000	17.022.607.794
- Nguyên giá	228		8.620.680.000	17.620.680.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.840.000)	(598.072.206)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	9.091.129.033	1.312.891.906
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>743.000.000</b>	<b>743.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 09	743.000.000	743.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.625.665.000</b>	<b>8.593.909.564</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	20.292.056.816	8.268.292.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		333.608.184	325.617.547
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>167.714.765.661</b>	<b>154.943.145.447</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>86.876.962.893</b>	<b>74.365.747.220</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.563.872.011</b>	<b>22.965.697.184</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	16.150.000.000	11.753.845.400
2. Phải trả người bán	312		6.485.112.064	4.456.424.861
3. Người mua trả tiền trước	313		2.482.382.350	162.288.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.548.943.730	1.859.746.393
5. Phải trả người lao động	315		1.657.298.847	2.415.745.434
6. Chi phí phải trả	316	V.13	179.107.500	376.231.693
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	882.510.372	1.891.330.423
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		178.517.148	50.084.125
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.313.090.882</b>	<b>51.400.050.036</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		315.000.000	335.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	56.747.174.136	50.844.116.549
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		250.916.746	173.504.916
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	47.428.571
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80.837.802.768</b>	<b>80.577.398.227</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>80.837.802.768</b>	<b>80.577.398.227</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.000.000.000	75.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		548.523.700	304.230.677
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		533.401.739	289.108.716
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.755.877.329	4.984.058.834
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>167.714.765.661</b>	<b>154.943.145.447</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.938.363.160	3.741.018.540
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.882.000	3.882.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)		9.014,58	4.816,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.01	<b>212.238.248.271</b>	<b>189.233.368.474</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	02	VI.02	318.278.203	287.244.614
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.03	<b>211.919.970.068</b>	<b>188.946.123.860</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	11	VI.04	153.053.331.757	135.959.566.612
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>58.866.638.311</b>	<b>52.986.557.248</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	VI.05	394.506.047	130.700.438
<b>7. Chi phí tài chính</b>	22	VI.06	8.202.591.713	5.818.751.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.188.796.541	5.810.576.744
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	24		39.037.846.573	35.443.107.374
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	25		7.190.150.751	6.198.730.673
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.830.555.321</b>	<b>5.656.668.511</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	31		1.224.446.707	1.206.276.191
<b>12. Chi phí khác</b>	32		369.674.829	236.750.705
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	VI.07	<b>854.771.878</b>	<b>969.525.486</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.685.327.199</b>	<b>6.626.193.997</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	51	VI.08	1.430.629.635	1.656.548.499
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.254.697.564</b>	<b>4.969.645.498</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.09	<b>567</b>	<b>663</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		193.462.738.628	167.179.767.587
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(162.837.519.335)	(130.457.954.095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.197.939.425)	(4.746.701.394)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.926.886.255)	(1.689.447.957)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.345.993.091)	(417.442.619)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.135.843.349	71.113.691.233
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96.528.028.535)	(77.539.105.379)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>762.215.336</b>	<b>23.442.807.376</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(7.950.291.959)	(2.247.821.968)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		46.499.091	30.658.037
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		377.596.027	115.343.817
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.526.196.841)</b>	<b>(2.101.820.114)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.347.801.568	32.474.553.146
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.720.596.544)	(44.198.665.003)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.726.419.000)	(3.578.861.515)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.900.786.024</b>	<b>(15.302.973.372)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.863.195.481)</b>	<b>6.038.013.890</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.630.710.471</b>	<b>2.592.696.581</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6.767.514.990</b>	<b>8.630.710.471</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC là Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng “V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2009, cấp đổi mã số doanh nghiệp ngày 12 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty đầy đủ: Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương mại DIC.
- Tên giao dịch: DIC Tourist and Trade Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: DIC T & T
- Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3525275; Fax: 064 3525274
- Vốn điều lệ: **75.000.000.000** đồng
- Các đơn vị trực thuộc:
  - Khách sạn Vũng Tàu;
  - Khách sạn Ngôi sao DIC;
  - Xí nghiệp DIC du lịch biển;
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách đường thủy, đường bộ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài;
- Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các thiết bị, phụ tùng công nghiệp: Thiết bị thi công xây dựng, khai thác, chế biến sản phẩm dầu, khí; thiết bị điện, điện lạnh; thiết bị phụ tùng đo, điều khiển, tự động hóa; thiết bị phụ tùng kỹ thuật hóa dầu, vật liệu chống ăn mòn, an toàn, môi trường; thiết bị phụ tùng cho ngành hàng hải, thiết bị dụng cụ ngành y tế, thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Kinh doanh gas; Kinh doanh các loại xe cơ giới, máy xây dựng, xe máy; Kinh doanh sắt, thép và vật liệu xây dựng; Kinh doanh phân bón; Kinh doanh thương mại, hàng hóa dùng cho sản xuất và tiêu dùng;
- Sản xuất giải khát có gas và chế biến thực phẩm phục vụ du lịch;
- Tổ chức xuất khẩu lao động (chỉ được phép hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội);
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu cánh ngầm.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm Cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05- 10 năm
- Phương tiện vận tải	06- 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Tiền mặt	1.177.466.467	1.312.319.150
- Tiền gửi ngân hàng	5.570.311.516	7.292.516.464
<i>VND</i>	<i>5.478.908.504</i>	<i>7.142.565.785</i>
<i>USD</i>	<i>91.403.012</i>	<i>149.950.679</i>
- Tiền đang chuyển	19.737.007	25.874.857
<b>Cộng</b>	<b>6.767.514.990</b>	<b>8.630.710.471</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Phải thu người lao động	22.398.560	1.048.652
- Phải thu khác	792.970.201	651.277.644
<b>Cộng</b>	<b>815.368.761</b>	<b>652.326.296</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Hàng mua đang đi đường		16.650.150
- Nguyên liệu, vật liệu	863.633.794	1.035.887.976
- Công cụ, dụng cụ	345.154.947	618.349.561
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.661.767.495	3.360.000
<i>Chi phí tour du lịch</i>	<i>1.661.767.495</i>	<i>3.360.000</i>
- Hàng hoá	6.190.155.986	4.189.072.250
- Hàng gửi đi bán	3.410.877	5.296.118
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>9.064.123.099</b>	<b>5.868.616.055</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>9.064.123.099</b>	<b>5.868.616.055</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	96.261.316	90.385.056
- Tạm ứng	1.498.120.616	955.943.288
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	381.370.000	223.300.000
<b>Cộng</b>	<b>1.975.751.932</b>	<b>1.269.628.344</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<b>107.142.036.370</b>	<b>14.882.677.849</b>	<b>4.961.337.220</b>	<b>2.480.843.145</b>	<b>2.998.204.264</b>	<b>132.465.098.848</b>
- Mua trong kỳ		544.317.570		76.128.637	958.626.314	<b>1.579.072.521</b>
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	3.836.815.478					<b>3.836.815.478</b>
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính			200.403.888			<b>200.403.888</b>
- Tăng do phân loại nhóm	708.739.420		440.490.000	5.372.278.544		<b>6.521.507.964</b>
- Thanh lý, nhượng bán				(261.244.132)	(190.343.450)	<b>(451.587.582)</b>
- Giảm do phân loại nhóm		(6.166.277.133)			(355.230.831)	<b>(6.521.507.964)</b>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>111.687.591.268</b>	<b>9.260.718.286</b>	<b>5.602.231.108</b>	<b>7.668.006.194</b>	<b>3.411.256.297</b>	<b>137.629.803.153</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<b>17.073.101.002</b>	<b>8.778.468.070</b>	<b>2.831.369.945</b>	<b>1.398.359.159</b>	<b>1.468.705.710</b>	<b>31.550.003.886</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.235.057.964	1.067.928.244	542.042.973	703.892.776	427.245.931	<b>5.976.167.888</b>
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính			85.666.665			<b>85.666.665</b>
- Tăng do phân loại nhóm	613.066.963		23.684.296	3.763.980.177	28.987.257	<b>4.429.718.693</b>
- Thanh lý, nhượng bán				(247.584.197)	(190.343.450)	<b>(437.927.647)</b>
- Giảm do phân loại nhóm		(4.429.718.693)				<b>(4.429.718.693)</b>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>20.921.225.929</b>	<b>5.416.677.621</b>	<b>3.482.763.879</b>	<b>5.618.647.915</b>	<b>1.734.595.448</b>	<b>37.173.910.792</b>
<b>Giá trị còn lại TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	90.068.935.368	6.104.209.779	2.129.967.275	1.082.483.986	1.529.498.554	100.915.094.962
- Tại ngày cuối kỳ	90.766.365.339	3.844.040.665	2.119.467.229	2.049.358.279	1.676.660.849	100.455.892.361
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:				79.206.000.000		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				5.082.854.111		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**6- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Phương tiện vận tải
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>	
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>736.051.844</b>
- Thuê tài chính trong năm	267.239.181
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(215.537.177)
- Tăng khác	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	
- Giảm khác	
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>787.753.848</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>136.969.299</b>
- Khấu hao trong năm	103.318.133
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(85.666.665)
- Tăng khác	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	
- Giảm khác	
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>154.620.767</b>
<b>Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính</b>	
- Tại ngày đầu năm	599.082.545
- Tại ngày cuối năm	633.133.081

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>8.535.000.000</b>	<b>85.680.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>17.620.680.000</b>
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Chuyển chi phí trả trước dài hạn			(9.000.000.000)	<b>(9.000.000.000)</b>
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>8.535.000.000</b>	<b>85.680.000</b>		<b>8.620.680.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>		<b>25.704.000</b>	<b>572.368.206</b>	<b>598.072.206</b>
- Khấu hao trong năm		17.136.000	236.842.116	<b>253.978.116</b>
- Tăng khác				
- Chuyển chi phí trả trước dài hạn			(809.210.322)	<b>(809.210.322)</b>
<i>Số dư cuối năm</i>		<b>42.840.000</b>		<b>42.840.000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
- Tại ngày đầu năm	8.535.000.000	59.976.000	8.427.631.794	17.022.607.794
- Tại ngày cuối năm	8.535.000.000	42.840.000		8.577.840.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng lô đất có diện tích 1.707 M2 tại số 265 Lê Hồng Phong (*hiện nay là 169 Thủy Vân*), phường 8, TP Vũng Tàu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-120593 ngày 13/07/1996 không xác định thời hạn sử dụng, giá trị được đánh giá lại theo Quyết định 1801/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa.

<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tổng chi phí XDCB dở dang	9.091.129.033	1.312.891.906
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hệ thống nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời (Khách sạn Vũng Tàu)</i>		1.261.891.036
<i>Hồ bơi Xí nghiệp DIC Du Lịch biển</i>		49.651.800
<i>Máy lạnh trung tâm VRF Mitsubishi nhà hàng Vũng Tàu 01</i>	1.584.545.455	
<i>Hệ thống nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời (Xí nghiệp DIC Du Lịch biển)</i>	157.680.000	
<i>Chi phí sửa chữa nhà hàng Vũng Tàu 01</i>	7.233.474.584	1.349.070
<b>Cộng</b>	<b>9.091.129.033</b>	<b>1.312.891.906</b>
<b>9. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Đầu tư cổ phiếu	743.000.000	743.000.000
<i>Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn</i>	700.000.000	700.000.000
<i>Công ty CP TM SABECO trung tâm</i>	43.000.000	43.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>743.000.000</b>	<b>743.000.000</b>
<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.101.267.138	8.268.292.017
- Lợi thế thương mại	8.190.789.678	
<b>Cộng</b>	<b>20.292.056.816</b>	<b>8.268.292.017</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Vay ngắn hạn	16.150.000.000	11.753.845.400
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP. Vũng Tàu <sup>(a)</sup></i>	<i>6.200.000.000</i>	<i>3.033.845.400</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Vũng Tàu <sup>(b)</sup></i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>8.100.000.000</i>
<i>Hà Ngọc Trà My</i>	<i>250.000.000</i>	<i>620.000.000</i>
<i>Nguyễn Việt Cường</i>	<i>200.000.000</i>	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.150.000.000</u></b>	<b><u>11.753.845.400</u></b>

(a) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 6.200.000.000 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu, được đảm bảo bởi các tài sản là 4 xe ô tô, hàng tồn kho luân chuyển, và công trình cải tạo khách sạn Vũng Tàu và nhà hàng khách sạn Vũng Tàu. Khoản vay này chịu lãi suất từ 10,5% đến 19,5% một năm tùy theo từng thời điểm giải ngân.

(b) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 9.500.000.000 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu. Khoản vay này chịu lãi suất từ 10,5% đến 17,5% một năm tùy theo từng thời điểm giải ngân.

<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Thuế giá trị gia tăng	849.825.311	249.425.660
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.634.495	22.773.408
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	658.895.154	1.574.258.610
- Thuế thu nhập cá nhân	11.588.770	13.288.715
<b>Cộng</b>	<b><u>1.548.943.730</u></b>	<b><u>1.859.746.393</u></b>

<b>13. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
Hàng hóa tạm nhập	3.180.000	700.000
Chi phí tour du lịch		245.531.693
Chi phí thuê văn phòng	17.697.000	
Chi phí khác	158.230.500	130.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>179.107.500</u></b>	<b><u>376.231.693</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	4.407.947	3.513.507
- Kinh phí công đoàn	46.512.208	99.029.317
- Bảo hiểm xã hội	30.274.269	21.718.778
- Bảo hiểm y tế	7.572.843	5.210.832
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	790.713.313	1.761.857.989
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.029.792	
<b>Cộng</b>	<b>882.510.372</b>	<b>1.891.330.423</b>
	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>15- Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>a- Vay dài hạn</b>	<b>12.453.511.124</b>	<b>7.942.460.700</b>
+ Vay ngân hàng	12.453.511.124	7.942.460.700
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Vũng Tàu ( c )	10.304.993.208	4.905.942.784
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP. Vũng Tàu ( d )	1.942.517.916	2.722.517.916
- Ngân Hàng TMCP Quốc tế - CN Bình Dương ( e )	206.000.000	314.000.000
<b>b- Nợ dài hạn</b>	<b>44.293.663.012</b>	<b>42.901.655.849</b>
+ Nợ dài hạn khác	44.293.663.012	42.901.655.849
- Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng ( f )	44.068.523.758	42.614.327.777
- Công ty PEPSICO	225.139.254	287.328.072
<b>Cộng</b>	<b>56.747.174.136</b>	<b>50.844.116.549</b>

( c ) Khoản vay này bao gồm 3 hợp đồng vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu:

- Hợp đồng có hạn mức 2 tỷ với lãi suất 21% / năm và lãi suất thay đổi 6 tháng 1 lần. Khoản vay được trả dần trong vòng 33 tháng, mỗi tháng 60,6 triệu VNĐ, tháng cuối cùng là 60,8 triệu VNĐ, bắt đầu trả từ tháng 1 năm 2009.

- Hợp đồng có hạn mức 5,8 tỷ với lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng 3% / năm. Khoản vay được trả kỳ đầu tiên vào tháng 07/2009, số tiền 77 triệu đồng, các tháng tiếp theo trả nợ mỗi tháng là 97 triệu đồng.

- Hợp đồng có hạn mức 6 tỷ với lãi suất cho vay là 15% / năm (điều chỉnh 01 tháng / lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng). Khoản vay được trả kỳ đầu tiên vào tháng 02/2011, mỗi tháng trả 120 triệu đồng.

( d ) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 3,9 tỷ VNĐ từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Vũng Tàu, được đảm bảo bởi toàn bộ giá trị đầu tư mở rộng nhà hàng chính Khách sạn Vũng Tàu. Khoản vay được trả trong vòng 54 tháng chia làm 18 kỳ (03 tháng/kỳ), mỗi kỳ là 217 triệu VNĐ. Lãi suất vay là 1,1% / tháng, thay đổi 3 tháng 1 lần theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Vũng Tàu quy định từng thời kỳ.

( e ) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 323 triệu VNĐ từ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương, được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay - xe Mitsubishi Canter 4.7 LW. Lãi suất vay áp dụng tại thời điểm giải ngân theo từng kế ước nhận nợ, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 03 tháng VNĐ của VIB cộng biên độ lãi suất tối thiểu 1,5%/năm.

( f ) Đây là khoản vốn đầu tư theo Hợp đồng số 01/HĐĐT/VT/2008 ngày 01/04/2008 của Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng bằng tài sản hình thành sau đầu tư là Dự án khách sạn DIC Star tại P.8, TP. Vũng Tàu. Thời gian hoàn vốn đầu tư là 10 năm, kể từ quý I năm 2008. Vốn đầu tư được thu hồi mỗi quý là 363.670.000 đồng. Thời hạn trả nợ định kỳ chậm nhất là vào ngày 30 của mỗi tháng cuối quý. Lãi suất quá hạn là 1%/tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>304.230.677</b>	<b>289.108.716</b>	<b>3.848.198.370</b>
- Tăng vốn năm trước				
- Lãi trong năm trước				4.969.645.498
- Trích lập các quỹ				
- Chia cổ tức năm 2008				(3.750.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(78.000.000)
- Giảm khác				(5.785.034)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>304.230.677</b>	<b>289.108.716</b>	<b>4.984.058.834</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>304.230.677</b>	<b>289.108.716</b>	<b>4.984.058.834</b>
- Tăng vốn năm nay				
- Lãi trong năm nay				4.254.697.564
- Trích lập các quỹ		244.293.023	244.293.023	(732.879.069)
- Chia cổ tức năm 2009				(3.750.000.000)
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>548.523.700</b>	<b>533.401.739</b>	<b>4.755.877.329</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>%</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	41.294.770.000	55	41.294.770.000	55
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	7.626.190.000	10	7.626.190.000	10
Công ty Bia Sài Gòn Miền Tây	1.381.530.000	2	1.381.530.000	2
Công ty CP du lịch Tân Định Fiditour	200.000.000	0,27	200.000.000	0,27
Công ty CP chứng khoán Đại Việt	552.380.000	0,74	552.380.000	0,74
Các cổ đông khác	23.945.130.000	32	23.945.130.000	32
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	75.000.000.000	75.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	75.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.750.000.000	3.750.000.000

**d- Cổ phiếu**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.500.000	7.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.500.000	7.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.500.000	7.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.500.000	7.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.500.000	7.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Mệnh giá cổ phiếu: <b>10.000 VND/CP.</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Doanh thu bán hàng	152.726.278.609	125.828.598.435
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.511.969.662	63.404.770.039
<b>Cộng</b>	<b>212.238.248.271</b>	<b>189.233.368.474</b>
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Giảm giá hàng bán		10.090.643
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	318.278.203	277.153.971
<b>Cộng</b>	<b>318.278.203</b>	<b>287.244.614</b>
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>211.919.970.068</i>	<i>188.946.123.860</i>
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa</i>	152.726.278.609	125.818.507.792
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	59.193.691.459	63.127.616.068
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.232.330.406	115.452.873.319
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.821.001.351	20.506.693.293
<b>Cộng</b>	<b>153.053.331.757</b>	<b>135.959.566.612</b>
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	296.736.027	130.700.438
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.860.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.436.241	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.473.779	
<b>Cộng</b>	<b>394.506.047</b>	<b>130.700.438</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền vay	8.188.796.541	5.810.576.744
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	491.295	
- Chi phí tài chính khác	13.303.877	8.174.384
<b>Cộng</b>	<b>8.202.591.713</b>	<b>5.818.751.128</b>
<b>7. Lợi nhuận khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.224.446.707</b>	<b>1.206.276.191</b>
- Thu thanh lý tài sản	145.848.637	30.658.037
- Tiền chiết khấu, khuyến mãi	925.838.564	988.584.660
- Phí chuyển nhượng cổ phần	200.000	953.880
- Thu nhập khác	152.559.506	186.079.614
<b>Chi phí khác</b>	<b>369.674.829</b>	<b>236.750.705</b>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	249.928.773	50.749.241
- Chi phí hàng khuyến mãi		55.494.783
- Chi phí phạt hành chính	1.551.340	
- Thù lao HĐQT, BKS	116.500.000	
- Chi phí khác	1.694.716	130.506.681
<b>Cộng</b>	<b>854.771.878</b>	<b>969.525.486</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.685.327.199	6.626.193.997
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	118.051.340	
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(80.860.000)	
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>5.722.518.539</b>	<b>6.626.193.997</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.430.629.635</b>	<b>1.656.548.499</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.254.697.564	4.969.645.498
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	4.254.697.564	4.969.645.498
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.500.000	7.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>567</b>	<b>663</b>

<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	28.188.787.276	18.722.770.485
- Chi phí nhân công	18.276.140.471	16.478.962.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.333.464.137	6.099.383.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.435.793.925	8.809.997.290
- Chi phí khác bằng tiền	19.848.602.418	6.640.029.498
<b>Cộng</b>	<b>89.082.788.227</b>	<b>56.751.143.078</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1- Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2010 công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng	Công ty mẹ	Gốc vay phải trả	5.534.680.000
		Lãi vay phải trả	5.261.910.286
		Bù trừ công nợ lãi vay	3.527.714.305
		Chi trả nợ lãi vay	280.000.000
		Doanh thu bán hàng	7.236.737.017
		Thuế giá trị gia tăng	582.127.326

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	Góp vốn	41.294.770.000
		Gốc và lãi vay phải trả	(44.068.523.758)

**2- Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu này đã được sắp xếp lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính V/v: “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”;

Số liệu đã được sắp xếp lại và điều chỉnh cho các khoản mục sau: Đổi mã số chi tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, bổ sung chi tiêu doanh thu chưa thực hiện mã số 338.

Tài khoản	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2009	Số liệu ngày 01/01/2010	Chênh lệch
Nợ phải trả	300	74.315.663.095	74.365.747.220	50.084.125
Nợ ngắn hạn	310	22.963.041.630	22.965.697.184	2.655.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.938.758.994	1.891.330.423	(47.428.571)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50.084.125	50.084.125
Nợ dài hạn	330	51.352.621.465	51.400.050.036	47.428.571
Doanh thu chưa thực hiện	338		47.428.571	47.428.571
Vốn chủ sở hữu	400	80.627.482.352	80.577.398.227	(50.084.125)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	50.084.125		(50.084.125)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	50.084.125		(50.084.125)

**3- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	83,55	83,38
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	16,45	16,62
<b>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,80	48,00
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,20	52,00

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,93	2,08
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,93	1,12
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,23	0,38
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,68	3,50
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,00	2,63
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,39	4,28
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,54	3,21
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,26	6,17

*Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**